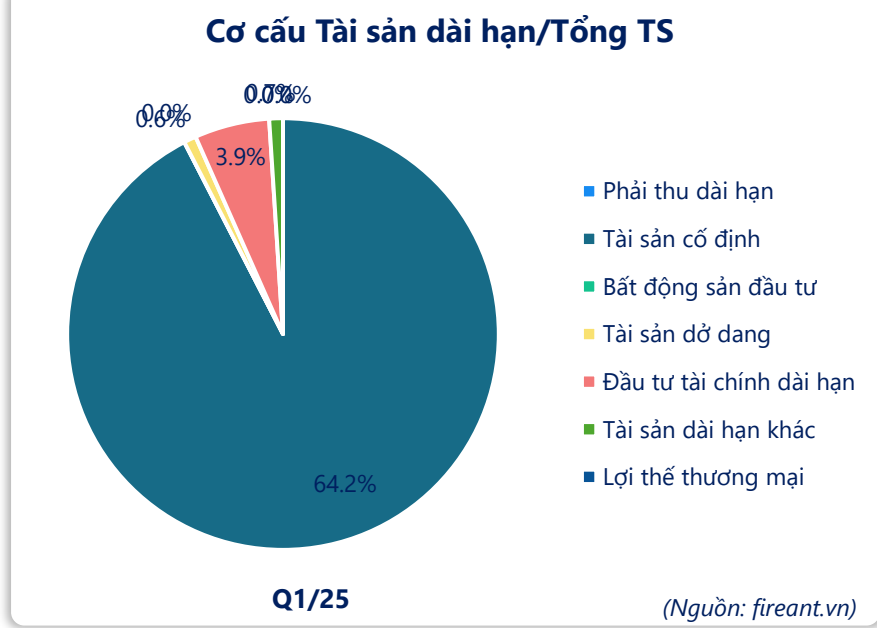
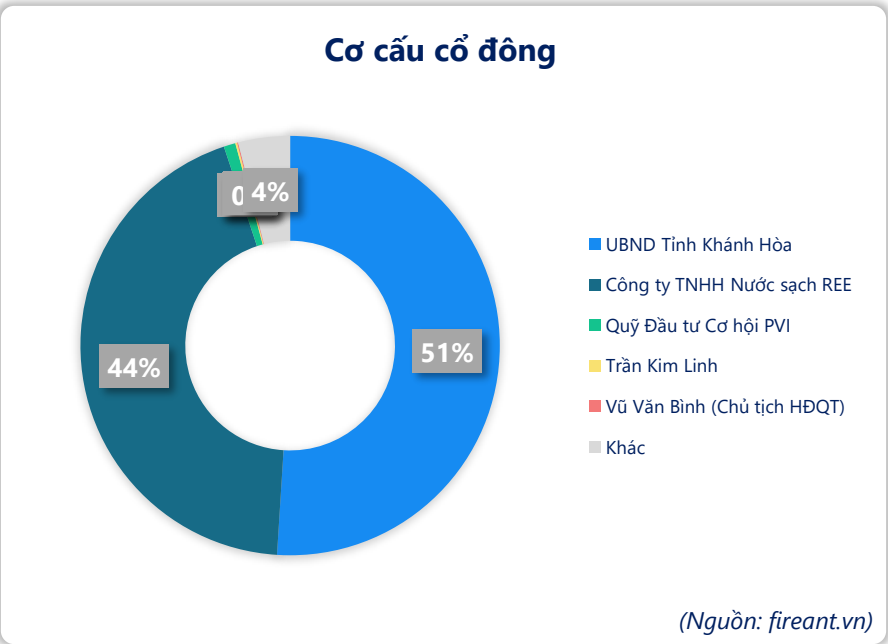
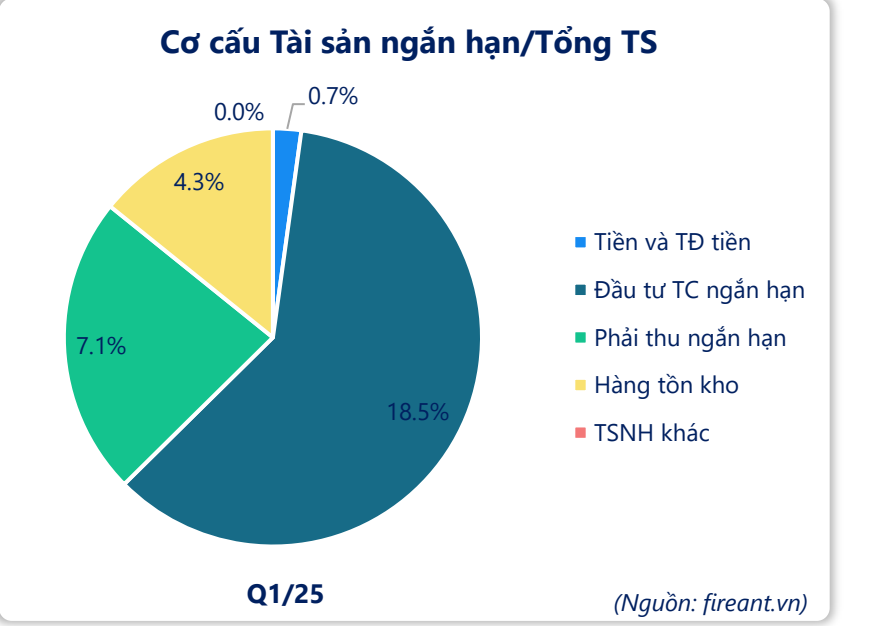
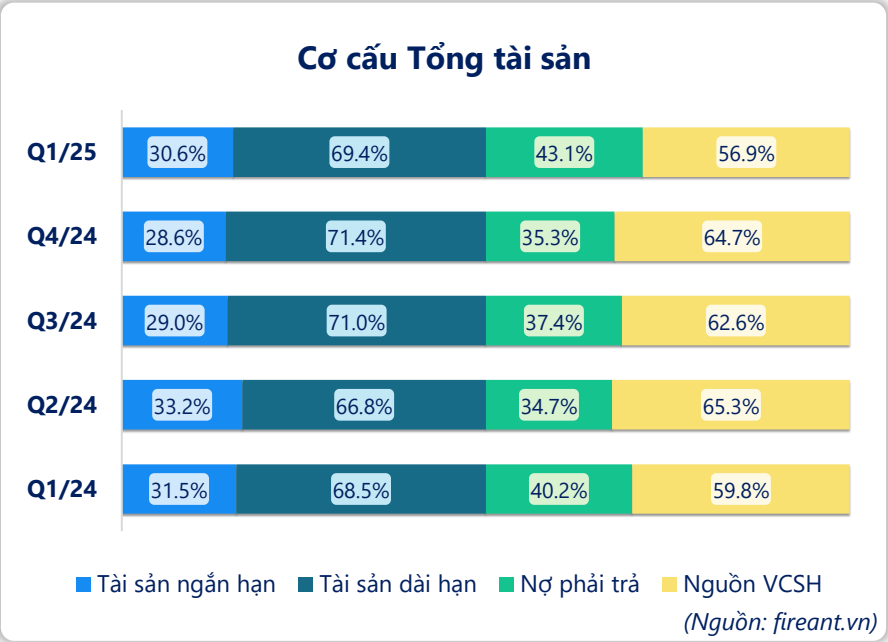
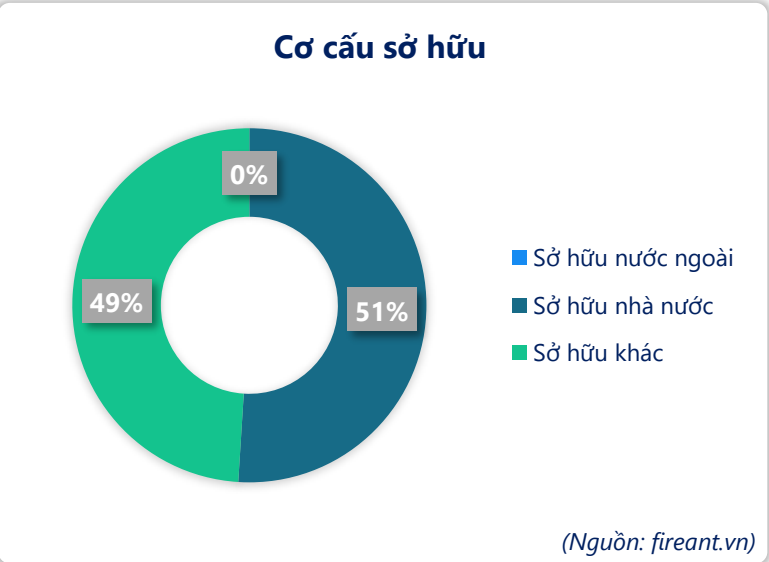
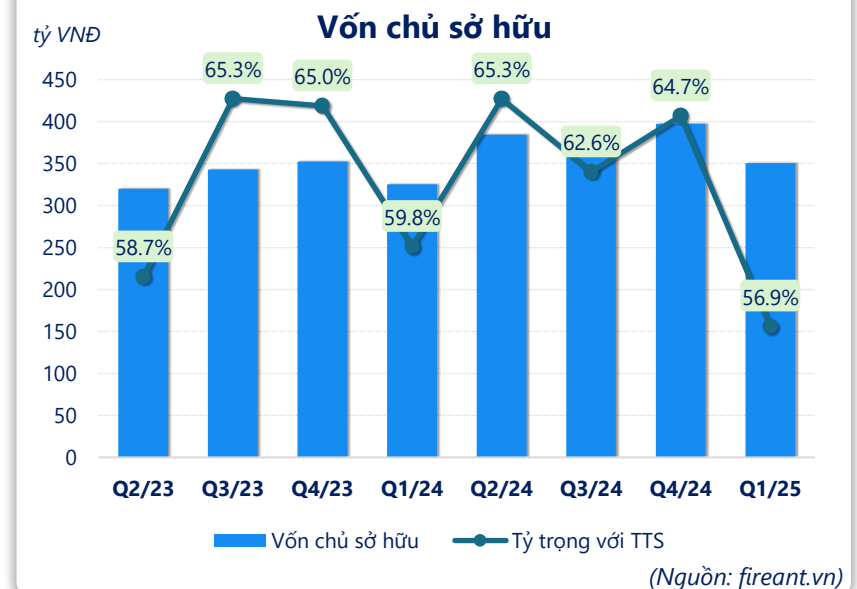
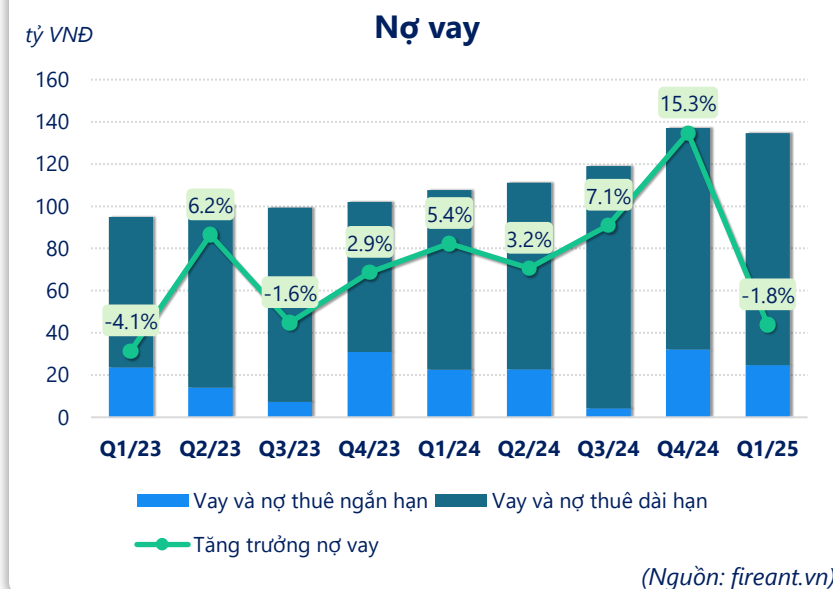
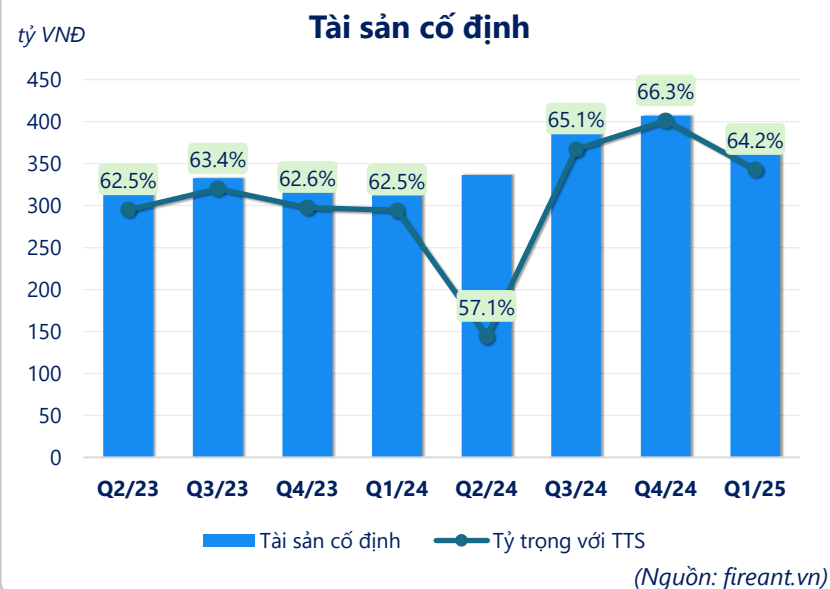
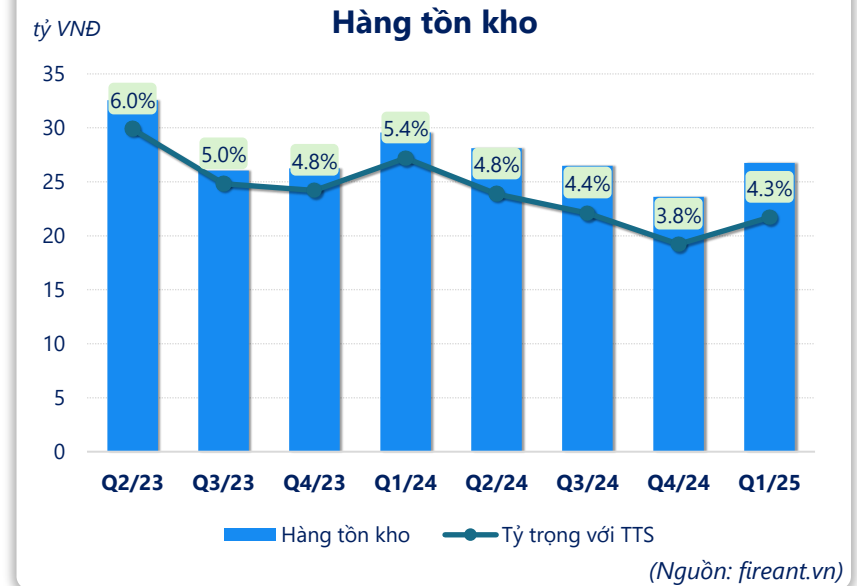
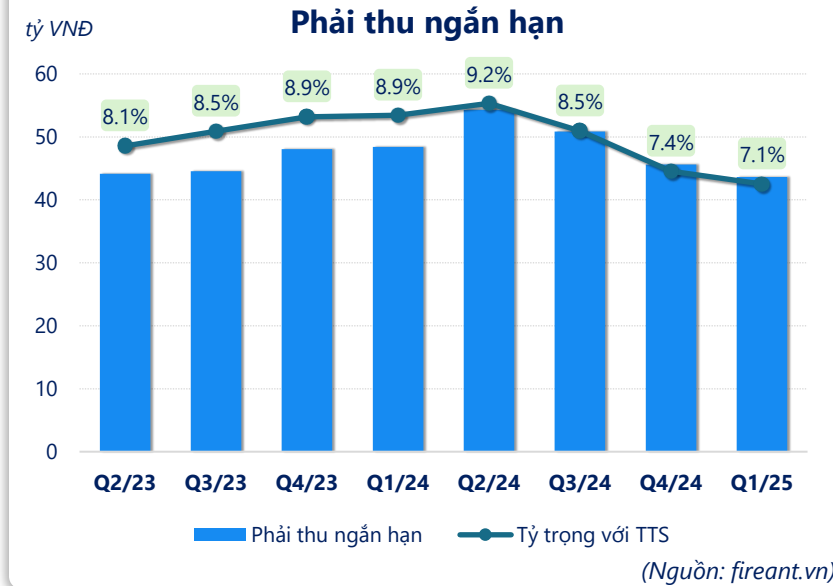
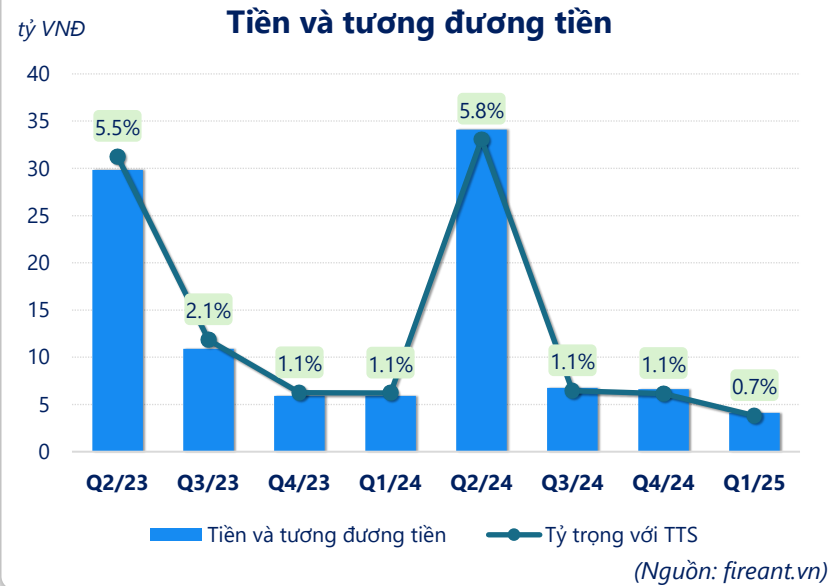
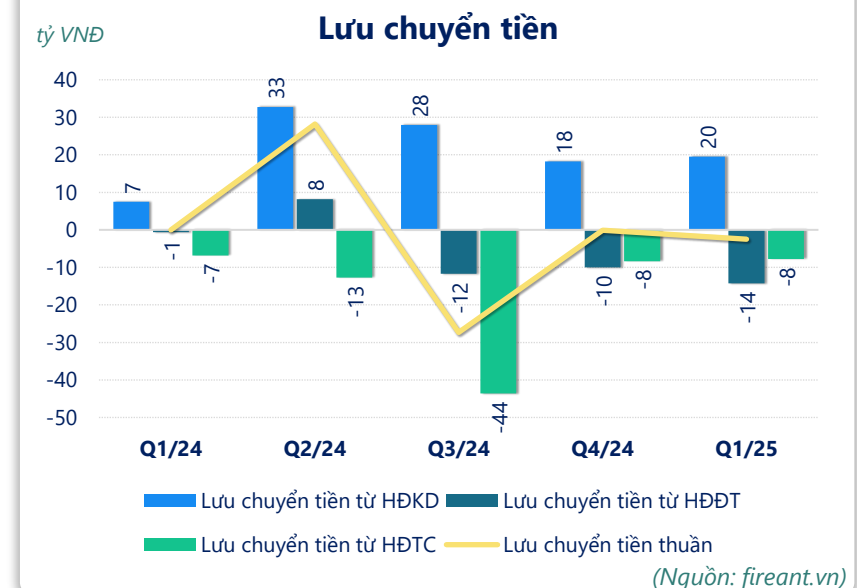
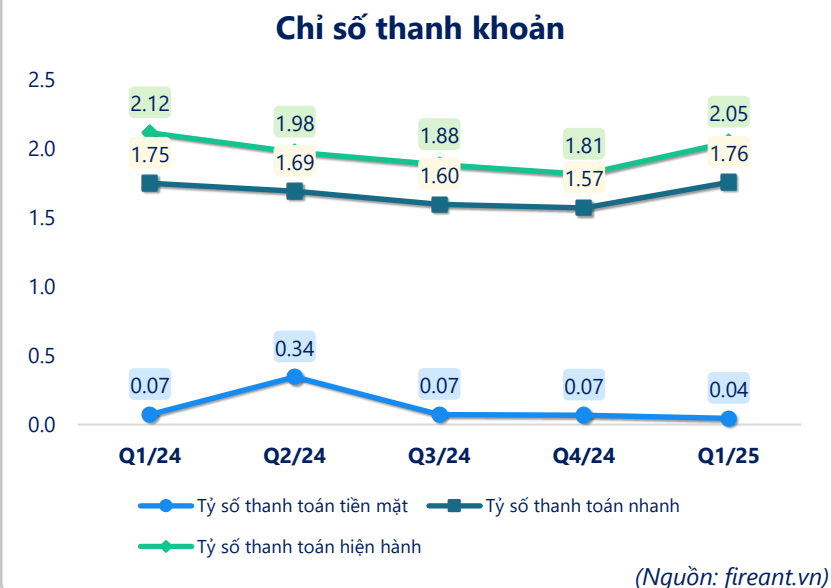
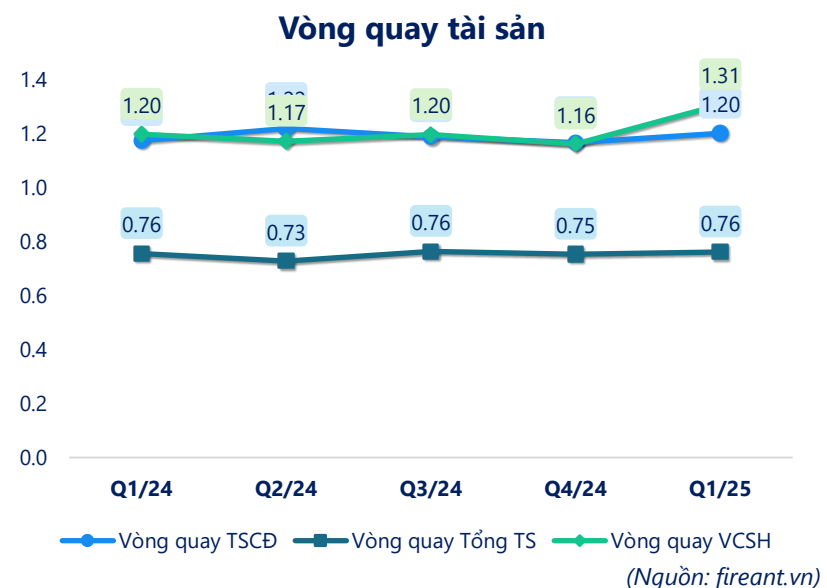
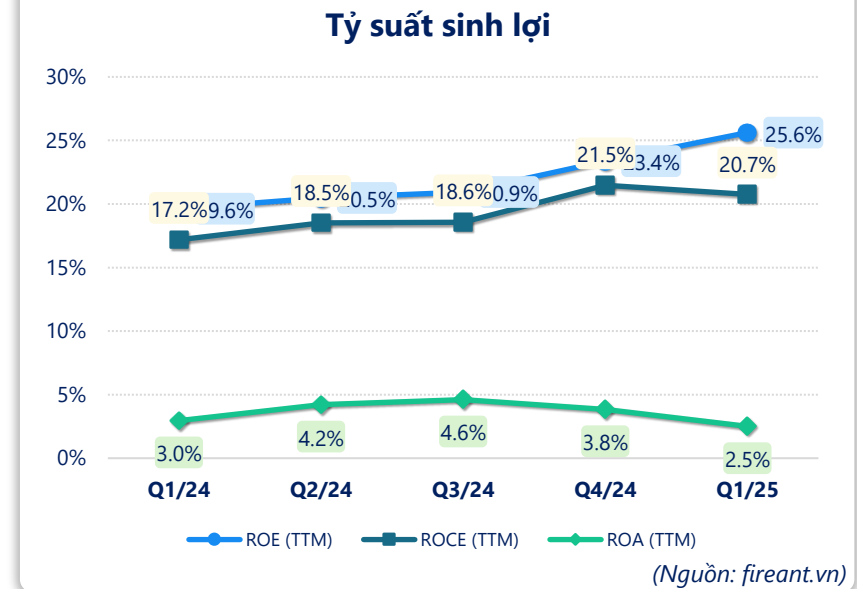
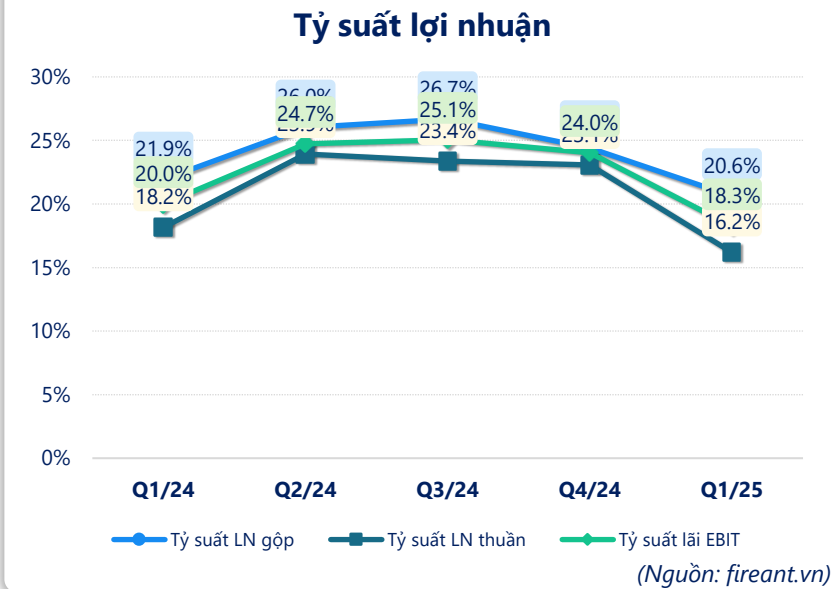
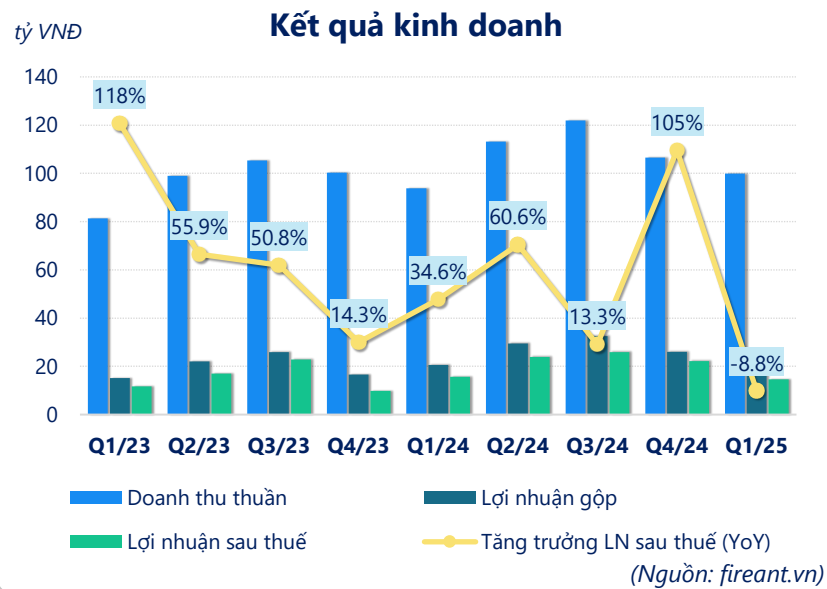


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 35,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 35,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 17,100     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 28,599,996 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 637        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,001      |
| P/E                     |  | 11.6       |
| EPS                     |  | 3,025      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|-------|-------|-------|--------|
| KHW     | 12.9% | 2.9%  | 27.3% | 104.7% |
| VNINDEX | 2.9%  | -0.4% | 2.7%  | 1.1%   |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>616</b>         | <b>614</b>             | <b>0.3%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>188</b>         | <b>176</b>             | <b>7.1%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 4.11               | 6.62                   | -37.9%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 114                | 99.9                   | 13.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 43.6               | 45.6                   | -4.3%         |
| Hàng tồn kho                | 26.7               | 23.6                   | 13.2%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                  | 0                      |               |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>428</b>         | <b>438</b>             | <b>-2.4%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 395                | 407                    | -2.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 3.94               | 1.93                   | 104%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 24.0               | 24.0                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>4.38</b>        | <b>5.29</b>            | <b>-17.2%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>266</b>         | <b>217</b>             | <b>22.3%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>91.9</b>        | <b>96.0</b>            | <b>-4.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 24.7               | 31.3                   | -21.2%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.4               | 11.0                   | 57.7%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>174</b>         | <b>121</b>             | <b>43.4%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 110                | 106                    | 4.0%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>350</b>         | <b>397</b>             | <b>-11.7%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>350</b>         | <b>397</b>             | <b>-11.7%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 286                | 286                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 93.9  | 113   | 122   | 106   | 99.9  |
| Giá vốn hàng bán               | 73.3  | 83.8  | 89.4  | 80.5  | 79.3  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 20.6  | 29.5  | 32.5  | 26.0  | 20.6  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.33  | 1.22  | 0.39  | 3.21  | 0.37  |
| Chi phí TC                     | 1.35  | 0.97  | 1.57  | 0.70  | 2.06  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 1.35  | 0.97  | 1.57  | 0.70  | 2.06  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.15  | 0.15  | 0     | 0.15  | 0.15  |
| Chi phí QLDN                   | 2.36  | 2.48  | 2.85  | 3.79  | 2.59  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 17.1  | 27.1  | 28.5  | 24.6  | 16.2  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.37  | -0.06 | 0.48  | 0.32  | 0.01  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 17.4  | 27.0  | 29.0  | 24.9  | 16.2  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 15.6  | 23.8  | 25.9  | 22.2  | 14.5  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 15.6  | 23.8  | 25.9  | 22.2  | 14.5  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 7.48         | 32.7        | 27.9         | 18.2         | 19.5         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.63        | 8.17        | -11.7        | -9.97        | -14.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -6.86        | -12.7       | -43.6        | -8.40        | -7.74        |
| Tiền đầu kỳ                    | 5.91         | 5.90        | 34.1         | 6.76         | 6.62         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-0.01</b> | <b>28.2</b> | <b>-27.3</b> | <b>-0.14</b> | <b>-2.53</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 5.90         | 34.1        | 6.76         | 6.62         | 4.09         |

(Nguồn: fireant.vn)